

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH A GIAG**

¹
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2018/DS-ST

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

V/v “TrAh chấp Hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DAH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH A GIAG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Thành Thật

2. Bà PhA Hoàng Mai

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu – Thẩm phán Tòa án nhân dân
Thành phố L, tỉnh A GiAg.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố L, tỉnh A GiAg tham gia phiên
tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố L, tỉnh A GiAg
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 238/2017/TLST-DS, ngày 03 tháng 11 năm
2017 về “TrAh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Q định Hoãn phiên tòa số:
15/2018/QĐST-KDTM, ngày 29 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng K.

+ Địa chỉ: Phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Q - Tổng Giám đốc Ngân hàng K.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Văn A - Giám đốc Ngân hàng K, chi
nhánh An Giang.

Người được ủy quyền lại: Ông Huỳnh Phùng Hoàng H - Trưởng phòng Khách
hàng Cá nhân (Văn bản ủy quyền số 03C/2018/EIBAG/UQ, ngày 02/01/2018). Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964.

+ Địa chỉ: Phường B, Thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ban CB

+ Địa chỉ trụ sở: Phường B, Thành phố L, tỉnh An Giang.

+ ***Người đại diện theo pháp luật:*** Ông Vũ Thế C - Trưởng Ban CB.

+ ***Người đại diện theo ủy quyền:*** Ông Nguyễn Văn H - Phó Trưởng Ban CB.
(Văn bản ủy quyền số 42-UQ/BBVCSSK, ngày 01/10/2014).

+ ***Người được ủy quyền lại:*** Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1974. (Văn bản ủy
quyền ngày 07/02/2018). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông Huỳnh Phùng Hoàng H đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Căn cứ Hợp đồng Tín dụng số 1502-LAV-201302448, ngày 03/10/2013; Hợp đồng Tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1502-LDS-201305285, ngày 04/10/2013; Hợp đồng Tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1502-LDS-201305344, ngày 07/10/2013 giữa Ngân hàng K với bà Nguyễn Thị T là cán bộ công tác tại Ban CB. Theo đó, Ngân hàng cho bà T vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Nội dung chi tiết của 02 khế ước nhận nợ như sau:

- Hợp đồng Tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1502-LDS-201305285, ngày 04/10/2013, bà T vay 110.000.000 đồng; Mục đích vay mua sắm vật dụng gia đình; Thời hạn vay 48 tháng với lãi suất 15%/năm.

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1502-LDS-201305344, ngày 07/10/2013, bà T vay 90.000.000 đồng; Mục đích vay mua sắm vật dụng gia đình; Thời hạn vay 48 tháng với lãi suất 15%/năm.

Để đảm bảo cho số tiền vay trên, Ban CB có cam kết bảo lãnh trả thay cho Ngân hàng K nếu bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thể hiện bằng Giấy cam kết (Bảo lãnh trả thay), ngày 03/10/2013.

Quá trình thực hiện Hợp đồng Tín dụng trên, bà T không thanh toán như thỏa thuận. Tạm tính đến ngày 15/8/2018, bà T còn nợ Ngân hàng 32.724.564 đồng. Trong đó, vốn gốc 25.736.000 đồng, nợ lãi 6.988.564 đồng.

Việc bà T vay tín chấp có sự bảo lãnh của Ban CB thể hiện tại Giấy cam kết (Bảo lãnh trả thay) ngày 03/10/2013 nên Ngân hàng yêu cầu bà Nguyễn Thị T chịu trách nhiệm trả nợ vốn và lãi tạm tính đến ngày 15/8/2018 là 32.724.564 đồng và khoản lãi phát sinh sau ngày 15/8/2018 theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng Tín dụng cho đến khi T toán hết nợ gốc.

Trường hợp bà Nguyễn Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng yêu cầu Ban CB thực hiện nghĩa vụ theo Giấy cam kết (Bảo lãnh trả thay) ngày 03/10/2013.

Ông H vẫn giữ ý kiến như đã trình bày, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác hoặc trình bày bổ sung.

Theo bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng về việc bà có vay tiền của Ngân hàng theo các Hợp đồng Tín dụng số 1502-LAV-201302448, ngày 03/10/2013; Hợp đồng Tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1502-LDS-201305285, ngày 04/10/2013 và Hợp đồng Tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1502-LDS-201305344, ngày 07/10/2013. Bà thừa nhận tạm tính đến ngày 15/8/2018 bà còn nợ Ngân hàng

32.724.564 đồng, trong đó, vốn gốc 25.736.000 đồng, nợ lãi 6.988.564 đồng như Ngân hàng trình bày, bà cũng đồng ý tiếp tục chịu lãi phát sinh sau ngày 15/8/2018 theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng Tín dụng cho đến khi T toán hết nợ gốc.

Tuy nhiên do điều kiện gia đình khó khăn, phải nuôi con ăn học, lương công chức không đủ để trả nợ Ngân hàng. Mặt khác, bà còn phải trả tiền góp mua nhà chung cư và đang trả nợ cho nhiều Ngân hàng khác nên không đủ khả năng thanh toán theo yêu cầu của Ngân hàng.

Bà yêu cầu Ngân hàng tạo điều kiện cho bà được trả mỗi tháng 500.000 đồng đến khi hết nợ và không ràng buộc nghĩa vụ bảo lãnh của Ban CB theo Giấy cam kết (Bảo lãnh trả thay) ngày 03/10/2013. Vì hiện nay bà không còn công tác tại Ban CB.

Bà T vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trên, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì khác hoặc trình bày bổ sung.

Theo bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết ông Huỳnh Văn N đại diện theo ủy quyền của Ban CB trình bày:

Ban CB từ chối trách nhiệm bảo lãnh theo Giấy cam kết (Bảo lãnh trả thay) ngày 03/10/2013 vì bà T còn là cán bộ đương chức, đang làm việc và có thiện chí trả nợ dần theo khả năng. Ban CB sẽ cố gắng động viên bà T thực hiện trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của đương sự như sau:

Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Tòa án Long Xuyên thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Thủ tục tố tụng đạt thực hiện đúng quy định tại Điều 171, 175, 177, 179 BLTTDS. Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của BLTTDS về xét xử vụ án. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70, 73 BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Án lệ số 08/2016/AL, ngày 17/10/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả Ngân hàng K 32.724.564 đồng. Đồng thời, Ban CB phải liên đới thanh toán khoản nợ khi bà T không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng Ban CB vắng mặt. Ngân hàng và bà T không yêu cầu hoãn phiên tòa. Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt Ban CB.

[2] Về nội dung: Ngân hàng căn cứ vào Hợp đồng Tín dụng vay vốn số 1502-LAV-201302448, ngày 03/10/2013; Hợp đồng Tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1502-LDS-201305285, ngày 04/10/2013 và Hợp đồng Tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1502-LDS-201305344, ngày 07/10/2013 giữa Ngân hàng với bà Nguyễn Thị T để yêu cầu bà T trả nợ vốn và lãi tạm tính đến ngày 15/8/2018 là 32.724.564 đồng, trong đó, vốn gốc 25.736.000 đồng, nợ lãi 6.988.564 đồng. Yêu cầu bà T tiếp tục chịu lãi phát sinh sau ngày 15/8/2018 theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng Tín dụng cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

Trường hợp bà Thanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng yêu cầu Ban CB thực hiện nghĩa vụ theo Giấy cam kết (Bảo lãnh trả thay) ngày 03/10/2013.

[3] Bà T thống nhất lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng về Hợp đồng tín dụng đã ký cũng như yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình khó khăn bà T yêu cầu Ngân hàng tạo điều kiện cho bà T được trả mỗi tháng 500.000 đồng đến khi hết nợ và không ràng buộc nghĩa vụ bảo lãnh của Ban CB theo Giấy cam kết (Bảo lãnh trả thay) ngày 03/10/2013. Vì hiện nay bà không còn công tác tại Ban CB.

[4] Quá trình giải quyết tại Tòa án, Đại diện theo ủy quyền của Ban CB từ chối trách nhiệm bảo lãnh theo Giấy cam kết (Bảo lãnh trả thay) ngày 03/10/2013 đối với bà Nguyễn Thị T vì cho rằng bà T còn là cán bộ đương chức đang làm việc và có thiện chí trả nợ theo khả năng.

[5] Theo Biên bản thu thập bổ sung chứng cứ của Tòa án tại Ban CB ngày 01/8/2018 thể hiện: Bà Nguyễn Thị T có đơn xin nghỉ việc do mất sức lao động, nên Ban CB đã giải quyết cho bà T nghỉ việc theo nguyện vọng. Thời gian cho thôi việc của bà T từ ngày 01/6/2018 theo Q định số 105-QĐ/BBVCSSK, ngày 10/5/2018 của Ban CB về việc giải quyết cho cán bộ thôi việc theo nguyện vọng. Về trách nhiệm bảo lãnh của Ban CB theo Giấy cam kết (Bảo lãnh trả thay) ngày 03/10/2013 thì Ban CB từ chối trách nhiệm bảo lãnh và từ chối trách nhiệm trả thay khoản nợ của bà T đối với Ngân hàng, vì bà T có thiện chí trả nợ cho Ngân hàng, bà T có nguồn tiền từ lương hưu và các khoản phụ cấp khác mà bà T nhận theo chế độ xã hội. Khoản tiền này đủ để bà T T toán cho Ngân hàng.

[6] Qua lời trình bày của các đương sự và xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy, bà T thống nhất lời trình bày của Ngân hàng về xác lập Hợp đồng Tín dụng và yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về số tiền vốn, lãi phải thanh toán cũng như nghĩa vụ tiếp tục chịu lãi phát sinh, nhưng không thống nhất về phương thức thanh toán. Ban CB từ chối trách nhiệm bảo lãnh, từ chối trách nhiệm trả thay khoản nợ của bà T cho Ngân hàng, Hội đồng xét xử xét thấy theo Giấy cam kết (Bảo lãnh trả thay)

ngày 03/10/2013 có nội dung:

1. Bên cam kết đồng ý trả thay các khoản nợ của cán bộ công nhân viên (CBCNV) theo danh sách đính kèm đang công tác đơn vị chúng tôi cho EximbAk theo yêu cầu của EximbAk khi CBCNV được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ (gồm nợ gốc, lãi, phí, các khoản phải trả khác) theo Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ và các cam kết khác của CBCNV được EximbAk cấp tín dụng dưới các hình thức (vay, thấu chi, cấp thẻ tín dụng...)

2. Giấy cam kết trả nợ này có hiệu lực kể từ ngày ký, không hủy ngang. Giấy cam kết trả nợ này được sử dụng cho nhiều lần cấp tín dụng của EximbAk cho CBCNV được cấp tín dụng và chỉ hết hiệu lực khi CBCNV được cấp tín dụng và/hoặc Bên cam kết hoàn tất các nghĩa vụ trả nợ đối với EximbAk.

Theo Giấy cam kết trên thì Ban CB là bên bảo lãnh cam kết bảo lãnh trả thay và Giấy cam kết chỉ hết hiệu lực khi CBCNV được cấp tín dụng hoặc Bên cam kết hoàn tất nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Do bà T chưa trả nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng Tín dụng đã xác lập, nên Ngân hàng yêu cầu bà T trả vốn và lãi tạm tính đến ngày 15/8/2018 là 32.724.564 đồng; Yêu cầu bà T tiếp tục chịu lãi phát sinh sau ngày 15/8/2018 theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng Tín dụng cho đến khi T toán hết nợ gốc. Trường hợp bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng yêu cầu Ban CB thực hiện nghĩa vụ theo Giấy cam kết (Bảo lãnh trả thay) ngày 03/10/2013 là có căn cứ.

[7] Đối với ý kiến của Ban CB cho rằng bà T có thiện chí trả nợ, có tiền lương hưu và các khoản phụ cấp khác mà bà T nhận theo chế độ xã hội, khoản tiền này đủ để bà T thanh toán cho Ngân hàng, nên Ban CB từ chối trách nhiệm bảo lãnh trả thay là không phù hợp quy định của luật, không thực hiện đúng nội dung theo Giấy cam kết (Bảo lãnh trả thay) do Ban CB ký Giấy cam kết ngày 03/10/2013, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Bà Thanh yêu cầu trả dần mỗi tháng 500.000 đồng nhưng Ngân hàng không chấp nhận, do đó không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu của bà T.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 6; khoản 2, Điều 26 Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy bA thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.636.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ban CB được miễn án phí.

Ngân hàng được nhận lại 722.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; khoản 1, Điều 273; khoản 1, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 471; Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 6; Điều 11; khoản 2, Điều 26 Nghị Q số

326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6; Điều 7; Điều 7a; 7b; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (Được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng K.

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng K vốn gốc 25.736.000 đồng, nợ lãi 6.988.564 đồng.

Trong trường hợp bà Nguyễn Thị T không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng K thì Ban CB chịu trách nhiệm trả thay theo Giấy cam kết (Bảo lãnh trả thay) ngày 03/10/2013.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa T toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi T toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà T vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

* Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.636.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ban CB được miễn án phí.

Ngân hàng K được nhận lại 722.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003625, ngày 02/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố L.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi gửi:

- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND TPL;
- Thi hành án DS TPL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

Nguyễn Thị Hoa

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoa

Nơi gửi:

- Tòa án ND tỉnh A GiAg;
- VKS ND TPLX;
- Thi hành án DS TPLX;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoa

